

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu theo số 0101435127 ngày 18 tháng 07 năm 2003 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và được đăng ký thay đổi lần thứ 24 vào ngày 02 tháng 06 năm 2020.

Vốn điều lệ của công ty là: 509.282.430.000 VND (Năm trăm linh chín tỷ hai trăm tám hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 50.928.243 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là ELC và được giao dịch tại sàn HOSE.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có các Chi nhánh và Văn phòng đại diện sau :

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại 162/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh,
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng tại tầng 5, tòa nhà Lighthouse, 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KÊ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Hùng Giang	Thành viên
Ông Ngô Ngọc Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên

Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2020
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 28/04/2020
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	

Các thành viên Ban Kiểm soát công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Ngô Kiều Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Vũ Thị Ngân Hà	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Hoàng Thị Phương Thủy	Thành viên Ban kiểm soát

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Chiến Thắng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/05/2020
Ông Phạm Minh Thắng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/05/2020
Ông Ngô Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Minh Thắng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 209/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2020
của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông*

Kính gửi:

**Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông được lập ngày 26 tháng 03 năm 2021, từ trang 07 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Hạnh
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
số 0726-2018-133-1

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Khánh Vân
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Kiểm toán : 0371-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.205.815.319.102	1.111.580.805.021
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	305.194.698.884	43.233.704.656
111	1. Tiền		288.814.698.884	34.274.492.095
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.380.000.000	8.959.212.561
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.a	23.922.295.740	12.912.295.740
121	1. Chứng khoán kinh doanh		67.295.740	4.257.295.740
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		23.855.000.000	8.655.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		643.216.523.353	833.716.099.894
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	544.086.916.320	701.026.066.617
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	87.833.842.603	99.644.618.414
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.a	18.842.000.000	23.142.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	8	31.723.215.864	35.539.198.169
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	9	(39.269.451.434)	(25.635.783.306)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	232.086.855.136	220.602.838.433
141	1. Hàng tồn kho		232.086.855.136	220.602.838.433
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.394.945.989	1.115.866.298
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15.a	570.526.862	294.664.205
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		800.687.938	821.202.093
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	23.731.189	-
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		292.342.684.894	301.775.568.171
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		181.700.000	181.700.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	6. Phải thu dài hạn khác		181.700.000	181.700.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		66.946.209.283	81.023.827.337
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	64.217.613.459	77.598.222.955
222	- Nguyên giá		183.196.233.398	189.679.783.791
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(118.978.619.939)	(112.081.560.836)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	2.728.595.825	3.425.604.382
228	- Nguyên giá		7.833.342.257	7.833.342.257
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.104.746.432)	(4.407.737.875)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	8.038.288.648	2.439.124.331
231	- Nguyên giá		10.190.534.149	2.439.124.331
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.152.245.501)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	246.601.885	341.791.885
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		246.601.885	341.791.885
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4.b	213.155.316.940	214.300.712.759
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		97.580.633.907	97.621.371.027
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		123.357.748.457	123.357.748.457
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(7.783.065.424)	(6.678.406.725)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.774.568.138	3.488.411.859
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15.b	3.435.247.419	2.987.786.493
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		339.320.719	500.625.366
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	5. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.498.158.003.996	1.413.356.373.192

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		644.865.449.194	589.770.160.871
310	I. Nợ ngắn hạn		635.692.672.512	562.902.909.447
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	282.417.078.702	435.765.322.425
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		240.248.825.171	55.406.209.481
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	10.297.574.765	7.939.562.166
314	4. Phải trả người lao động		8.534.665.484	6.761.073.067
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	5.953.012.165	1.067.458.831
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	662.758.335	694.256.833
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	19.694.403.077	3.734.698.893
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	63.238.059.999	45.689.365.010
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23.a	798.275.172	613.885.213
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.848.019.642	5.231.077.528
330	II. Nợ dài hạn		9.172.776.682	26.867.251.424
337	1. Phải trả dài hạn khác	21.b	1.603.790.400	1.528.812.400
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16.b	5.791.188.423	23.358.025.745
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	23.b	1.777.797.859	1.980.413.279
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		853.292.554.802	823.586.212.321
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	853.292.554.802	823.586.212.321
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		509.282.430.000	509.282.430.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		509.282.430.000	509.282.430.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		88.677.010.000	88.677.010.000
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(3.349.334.820)	(3.349.334.820)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		41.410.255.576	41.410.255.576
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.200.000.000	5.200.000.000
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		201.462.354.663	171.152.698.406
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		169.659.698.407	141.292.024.191
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		31.802.656.256	29.860.674.215
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		10.609.839.384	11.213.153.159
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>1.498.158.003.996</u>	<u>1.413.356.373.192</u>

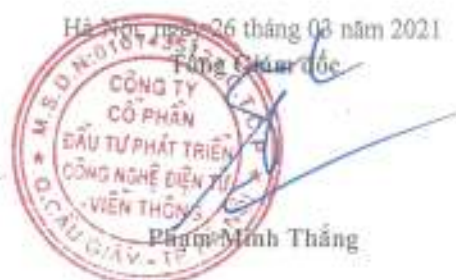
Người lập biểu

Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thanh Minh

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021



Phạm Minh Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	802.240.521.980	874.779.551.788
02	2. Các khoản giảm trừ	28	7.081.818	19.912.160
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		802.233.440.162	874.759.639.628
11	4. Giá vốn hàng bán	29	666.857.279.950	755.009.338.629
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		135.376.160.212	119.750.300.999
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	12.713.639.816	6.457.738.870
22	7. Chi phí tài chính	31	7.038.160.993	3.094.213.099
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.552.577.118	2.360.730.075
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		(40.737.120)	612.875.944
25	9. Chi phí bán hàng	32	30.884.294.947	36.188.376.074
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	70.810.400.304	53.155.263.111
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		39.316.206.664	34.383.063.529
31	12. Thu nhập khác	34	1.285.621.089	4.949.456.351
32	13. Chi phí khác	35	344.453.012	249.457.764
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		941.168.077	4.699.998.587
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		40.257.374.741	39.083.062.116
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	36	8.896.727.612	7.884.977.740
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		161.304.648	486.602.441
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		31.199.342.481	30.711.481.935
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		31.802.656.256	29.860.674.215
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(603.313.775)	850.807.720
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	628	590
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Người lập biểu

Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thanh Minh

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Trưởng Giám đốc

Phạm Minh Thắng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Phương pháp gián tiếp

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

<u>Mã số</u>	<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	40.257.374.741	39.083.062.116
	2. Điều chỉnh cho các khoản	19.208.933.919	19.875.272.100
02	- Khấu hao tài sản cố định	11.565.776.797	24.384.715.542
03	- Các khoản dự phòng	14.720.101.366	(246.175.070)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(713.749.655)	71.765.846
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(11.010.961.707)	(6.695.764.293)
06	- Chi phí lãi vay	4.552.577.118	2.360.730.075
07	- Các khoản điều chỉnh khác	95.190.000	
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	59.466.308.660	58.958.334.216
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	177.023.996.026	(355.083.570.020)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(11.484.016.703)	(54.148.483.715)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	51.499.195.403	386.919.804.028
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(723.323.583)	916.750.543
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	4.190.000.000	10.000.000.000
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1.484.811.581)	(2.360.730.075)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(10.919.242.635)	(2.263.958.644)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.392.000	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.876.057.886)	(1.221.220.150)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	264.693.439.701	41.716.926.183
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(921.402.726)	(15.149.154.659)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	645.454.545	1.887.764.131
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(17.745.582.125)	(11.732.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	6.700.000.000	32.185.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(50.072.338.838)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	8.607.227.166	6.291.412.525
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.714.303.140)	(36.589.316.841)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Tiếp theo)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	506.666.667
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	81.284.952.023	92.441.055.465
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(81.303.094.356)	(160.497.462.642)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(18.142.333)	(67.549.740.510)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	261.960.994.228	(62.422.131.168)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	43.233.704.656	105.654.744.462
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	1.091.362
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	305.194.698.884	43.233.704.656

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu theo số 0101435127 ngày 18 tháng 07 năm 2003 do sở Kế hạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và được đăng ký thay đổi lần thứ 24 vào ngày 02 tháng 06 năm 2020.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ELECTRONICS COMMUNICATIONS TECHNOLOGY INVESTMENT DEVELOPMENT CORPORATION.

Tên Công ty viết tắt: ELCOM CORP.

Vốn điều lệ của công ty là: 509.282.430.000 VND (Năm trăm linh chín tỷ hai trăm tám hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 50.928.243 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là ELC và được giao dịch tại sàn HOSE.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có các Chi nhánh và Văn phòng đại diện sau :

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại 162/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng tại tầng 5, tòa nhà Lighthouse, 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Số cán bộ công nhân viên : 201 người

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ

đồng/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác: giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.17 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông và các Công ty con, bao gồm:

TT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính
	Công ty con			
1	Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	100%	100%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
2	Công ty Cổ phần Elcom plus	92,86%	92,86%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội
3	Công Ty TNHH VTS Hải Phòng	65%	65%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội
4	Công ty CP ELCOMPRIME	70%	70%	Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231 – 233 Lê Thành Tông P. Bến Nghé, Q1. TP. HCM
	Công ty liên kết			
1	Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	42,97%	42,97%	Số 91, đường Trần Hưng Đạo, tổ 1A, Phường Đức Xuân, TP. Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn
2	Công ty CP Máy tính và truyền thông Việt Nam	35,40%	35,40%	Số 18 Nguyễn Chí Thanh, Phường Ngọc Khánh, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

b. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các

chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty mẹ được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty mẹ, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty mẹ phải chia sẻ vượt quá lợi ích của công ty mẹ trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty mẹ có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	2.024.101.977	2.116.599.309
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	286.790.596.907	32.157.892.786
Các khoản tương đương tiền	16.380.000.000	8.959.212.561
<i>Tiền gửi có kỳ hạn <3 tháng</i>	<i>16.380.000.000</i>	<i>8.959.212.561</i>
Cộng	305.194.698.884	43.233.704.656

Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND và hưởng mức lãi suất bình quân 4,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chứng khoán kinh doanh	67.295.740	-	4.257.295.740	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	67.295.740	-	67.295.740	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển	-	-	4.190.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23.855.000.000	-	8.655.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	23.855.000.000	-	8.655.000.000	-
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội</i>	<i>5.875.000.000</i>	<i>-</i>	<i>5.875.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN</i>	<i>8.300.000.000</i>	<i>-</i>	<i>300.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Đông Đô</i>	<i>2.200.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội-CN Thăng Long</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng Indovinabank</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt</i>	<i>1.480.000.000</i>	<i>-</i>	<i>1.480.000.000</i>	<i>-</i>
Cộng	23.922.295.740	-	12.912.295.740	-

(*) Bao gồm khoản tiền gửi đồng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất 4,45 %/năm đến 7,3%/năm.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG

Tòa nhà Elcom - Phố Duy Tân - P. Dịch vọng hậu - Cầu Giấy - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cổ phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	GT dự phòng	Giá gốc	GT dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết		97.580.633.907	-	97.621.371.027	97.621.371.027
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	626.074	5.841.553.809	-	5.841.580.954	5.841.580.954
Công ty CP máy tính & truyền thông Việt Nam	2.124.100	91.739.080.098	-	91.779.790.073	91.779.790.073
Đầu tư khác		123.357.748.457	(7.783.065.424)	123.357.748.457	116.679.341.732
Đầu tư cổ phiếu		78.933.482.500	(7.783.065.424)	78.933.482.500	61.227.319.573
Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh	1.250.000	28.590.000.000	(1.843.580.622)	28.590.000.000	26.865.709.652
Công ty CP tư vấn hạ tầng Viễn thông	840.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty CP Giải pháp Đa phương tiện Sáng kiến	87.496	2.148.349.500	-	2.148.349.500	2.148.349.500
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	19.095	115.000.000	-	115.000.000	115.000.000
Công ty CP Đầu tư & phát triển Thăng Long Xanh	36.000	360.000.000	(360.000.000)	360.000.000	-
Công ty CP Trung Văn	371.699	26.985.200.000	(903.127.572)	26.985.200.000	26.098.260.421
Công ty CP Atani Holdings	1.473.493	14.734.933.000	(4.676.357.230)	14.734.933.000	11.027.756.202
Đầu tư dài hạn khác		44.424.265.957	-	44.424.265.957	44.424.265.957
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (*)		37.771.500.000	-	37.771.500.000	37.771.500.000
Công ty CP TRANSMEDIA		400.000.000	-	400.000.000	400.000.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì		5.862.765.957	-	5.862.765.957	5.862.765.957
Công ty TNHH Luckybest Việt Nam		390.000.000	-	390.000.000	390.000.000
Cộng các khoản đầu tư		220.938.382.364	(7.783.065.424)	220.979.119.484	214.300.712.759

(*) Đây là khoản góp vốn để thực hiện Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tài định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTB/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Sở TT & truyền thông tỉnh Bắc Ninh	9.144.117.110	72.544.117.110
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	40.126.047.638	36.148.416.446
Công ty TNHH KTCN cao QT Global	8.935.044.000	25.135.044.000
Công ty CP TM & DV Công nghệ GTSC VN	-	303.412.081.200
TĐ Viễn thông QĐ/Viettel	61.922.079.301	17.846.327.583
TCT HT mạng/VNPT NET	15.534.200.000	15.534.200.000
Cty CP N.D.C	106.908.326.101	-
Cục Hàng Hải Việt Nam	266.437.581	16.808.672.044
Công ty Comverse Limited	-	15.642.085.000
Các đối tượng khác	301.250.664.589	197.955.123.234
	544.086.916.320	701.026.066.617

b. Phải thu các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Mối quan hệ		
Cty CP Atani Holdings	6.500.437.591	6.500.437.591
Cty CP CN Vật liệu mới Bắc Kạn	597.770.779	597.770.779
	7.098.208.370	7.098.208.370

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Hudson Capital Holding Ltd	-	8.420.353.500
Công ty CP DV kỹ thuật DELTATECH	2.840.872.250	2.840.872.250
Các đối tượng khác	84.992.970.353	88.383.392.664
	87.833.842.603	99.644.618.414

Trả trước cho các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Mối quan hệ		
Trần Hùng Giang (*)	4.030.000.000	4.030.000.000
Nguyễn Thị Lệ Thủy (*)	5.980.000.000	5.980.000.000
	10.010.000.000	10.010.000.000
Ngô Ngọc Hà (*)	2.990.000.000	2.990.000.000
	13.000.000.000	13.000.000.000

(*) Đây là khoản trả trước của Công ty cho các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, Từ Liêm, Hà Nội.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Cty CP CN vật liệu mới	9.400.000.000	(9.400.000.000)	11.900.000.000	(9.400.000.000)
Cho vay khác (*)	9.442.000.000	-	11.242.000.000	-
	18.842.000.000	(9.400.000.000)	23.142.000.000	(9.400.000.000)

Đây là các khoản cho vay với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng. Lãi suất 6%/năm và không có tài sản đảm bảo.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khác ngắn hạn	31.723.215.864	(6.461.845.048)	35.539.198.169	(6.611.845.048)
Tạm ứng	7.233.487.135	-	11.105.114.777	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	5.824.405.770	-	8.354.393.807	-
Phải thu khác ngắn hạn (*)	18.665.322.959	(6.461.845.048)	16.079.689.585	(6.611.845.048)
b. Phải thu khác dài hạn	181.700.000	-	181.700.000	-
Phải thu khác	181.700.000	-	181.700.000	-
	31.904.915.864	(6.461.845.048)	35.720.898.169	(6.611.845.048)

(*) Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm	1.460.997.489	1.919.360.446
Phải thu lãi cho vay Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	3.539.885.279	3.689.885.279
Phải thu tiền cho vay Công ty CP Đầu tư Thương mại Bắc Hà	4.500.000.000	4.500.000.000
Phải thu lãi cho vay Nguyễn Phương Hải (CMT 011486928 ngày 11/08/2009)	1.005.750.000	1.005.750.000
Phải thu lãi cho vay Công ty CP CN vật liệu mới (ELCOM Industry)	1.916.209.769	1.916.209.769
Phải thu cổ tức từ Công ty CP tư vấn ĐT PT hạ tầng viễn thông	1.680.000.000	1.200.000.000
Phải thu khác từ các công ty và cá nhân khác	4.562.480.422	1.848.484.091
	18.665.322.959	16.079.689.585

b. Số dư với các bên liên quan

		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	3.539.885.279	3.689.885.279
		3.539.885.279	3.689.885.279

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	4.137.656.058	-	4.287.656.058	-
Công ty CP Công nghệ Vật liệu Mới	13.711.247.702	-	16.211.247.702	2.500.000.000
Tập đoàn Viễn thông Quân Đội	61.922.079.301	49.072.723.441	17.846.327.583	12.492.595.803
TCT HT mạng/VNPT NET	15.534.200.000	10.873.940.000	-	-
Cty CP Thủy sản N.G Việt Nam	12.943.377.077	11.815.871.980	-	-
Đối tượng khác	2.783.426.717	-	2.283.147.766	-
	111.031.986.855	71.762.535.421	40.628.379.109	14.992.595.803

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.532.000	-	14.500.000	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	2.532.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	171.644.574.712	-	152.975.852.515	-
Thành phẩm	14.503.858.750	-	9.552.555.610	-
Hàng hoá	45.935.889.674	-	58.057.398.308	-
	232.086.855.136	-	220.602.838.433	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án Từ Liêm (*)	246.601.885	246.601.885
Dự án khác	-	95.190.000
	246.601.885	341.791.885

(*) Đây là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	77.588.613.847	63.840.597.258	10.759.498.545	37.262.724.141	228.350.000	189.679.783.791	
Số tăng trong năm	-	52.000.000	601.589.091	1.584.660.001	2.103.194.368	4.341.443.460	
- Mua trong năm		52.000.000	601.589.091	1.584.660.001	849.073.969	3.087.323.061	
- Đầu tư XCDĐ hoàn thành						-	
- Tăng khác	(7.751.409.818)	(1.254.120.399)	(1.819.463.636)	-	1.254.120.399	1.254.120.399	
Số giảm trong năm	(7.751.409.818)					(10.824.993.853)	
- Chuyển sang BDS đầu tư	(7.751.409.818)					(7.751.409.818)	
- Thanh lý, nhượng bán						(1.819.463.636)	
- Điều chuyển sang đơn vị khác						-	
- Giảm khác		(1.254.120.399)				(1.254.120.399)	
Số dư cuối năm	69.837.204.029	62.638.476.859	9.541.624.000	38.847.384.142	2.331.544.368	183.196.233.398	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	21.042.357.505	61.335.437.594	6.871.136.766	22.807.256.747	25.372.224	112.081.560.836	
Số tăng trong năm	2.820.539.498	512.031.092	1.126.053.532	5.858.709.588	1.613.261.727	11.930.595.437	
- Khấu hao trong năm	2.820.539.498	512.031.092	1.126.053.532	5.858.709.588	551.434.530	10.868.768.240	
- Tăng khác					1.061.827.197	1.061.827.197	
Số giảm trong năm	(2.152.245.501)	(1.061.827.197)	(1.819.463.636)	-	-	(5.033.536.334)	
- Thanh lý, nhượng bán			(1.819.463.636)			(1.819.463.636)	
- Chuyển sang BDS đầu tư	(2.152.245.501)					(2.152.245.501)	
- Giảm khác		(1.061.827.197)				(1.061.827.197)	
Số dư cuối năm	21.710.651.502	60.785.641.489	6.177.726.662	28.665.966.335	1.638.633.951	118.978.619.939	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	56.546.256.342	2.505.159.664	3.888.361.779	14.455.467.394	202.977.776	77.598.222.955	
Tại ngày cuối năm	48.126.552.527	1.852.835.370	3.363.897.338	10.181.417.807	692.910.417	64.217.613.459	

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2020:

90.573.853.344 VND

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
			Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	7.088.902.376	744.439.881	7.833.342.257
Số tăng trong năm		-	-
Số giảm trong năm		-	-
Số cuối năm	7.088.902.376	744.439.881	7.833.342.257
GIA TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ			
Số đầu năm	4.366.132.676	41.605.199	4.407.737.875
Số tăng trong năm	690.552.578	6.455.979	697.008.557
- <i>Khấu hao trong năm</i>	690.552.578	6.455.979	697.008.557
Số giảm trong năm		-	-
Số cuối năm	5.056.685.254	48.061.178	5.104.746.432
GIA TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	2.722.769.700	702.834.682	3.425.604.382
Tại ngày cuối năm	2.032.217.122	696.378.703	2.728.595.825

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 8.459.639.881 VND

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Đơn vị tính: VND
		Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	2.439.124.331	2.439.124.331
Số tăng trong năm	7.751.409.818	7.751.409.818
- <i>Chuyển từ TSCĐ hữu hình sang</i>	7.751.409.818	7.751.409.818
Số giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	10.190.534.149	10.190.534.149
GIA TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ		
Số đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	2.152.245.501	2.152.245.501
- <i>Chuyển từ TSCĐ hữu hình sang</i>	2.152.245.501	2.152.245.501
Số giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	2.152.245.501	2.152.245.501
GIA TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	2.439.124.331	2.439.124.331
Tại ngày cuối năm	8.038.288.648	8.038.288.648

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đầu tư đang thế chấp các khoản vay: 3.129.237.304 VND

- Nguyên giá BĐS đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 0 VND

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho, chi phí khác	570.526.862	294.664.205
	570.526.862	294.664.205
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	2.136.074.055	1.282.949.591
- Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	1.299.173.364	1.704.836.902
	3.435.247.419	2.987.786.493

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG

Tòa nhà Elcom - Phố Duy Tân - P. Dịch vọng hậu - Cầu Giấy - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	VND	Giá trị	VND	Giá trị	VND
		VND						
a. Vay ngắn hạn	63.238.059.999	63.238.059.999	98.768.789.341	81.220.094.352	45.689.365.010	45.689.365.010		
- Vay Ngân hàng	40.316.909.999	40.316.909.999	78.127.389.341	62.220.094.352	24.409.615.010	24.409.615.010		
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thương Long (VND) (1)	24.668.167.587	24.668.167.587	61.950.157.428	57.608.604.847	20.326.615.006	20.326.615.006		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (2)	15.565.742.408	15.565.742.408	15.565.742.408	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000		
Vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV	83.000.004	83.000.004	611.489.505	611.489.505	83.000.004	83.000.004		
Nợ Dài hạn đến hạn trả	22.921.150.000	22.921.150.000	20.641.400.000	19.000.000.000	21.279.750.000	21.279.750.000		
Vay dài hạn trả (Ngân hàng Bưu điện Liên Việt)	22.921.150.000	22.921.150.000	20.641.400.000	19.000.000.000	21.279.750.000	21.279.750.000		
b. Vay dài hạn	5.791.188.423	5.791.188.423	3.157.562.682	20.724.400.004	23.358.025.745	23.358.025.745		
Vay dài hạn Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	5.521.438.434	5.521.438.434	3.157.562.682	20.641.400.000	23.005.275.752	23.005.275.752		
Vay dài hạn Ngân hàng Tiên Phong	269.749.989	269.749.989		83.000.004	352.749.993	352.749.993		
CỘNG	69.029.248.422	69.029.248.422	101.926.352.023	101.944.494.356	69.047.390.755	69.047.390.755		

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ciena Communications Inc	143.039.787.926	143.039.787.926	2.445.341.552	2.445.341.552
Công ty CP Khoa học ứng dụng PPH	3.075.820.000	3.075.820.000	46.516.400.000	46.516.400.000
Công ty CP uy tín Toàn Cầu	5.458.780.000	5.458.780.000	22.918.200.000	22.918.200.000
Comverse Network Ltd	45.512.767.523	45.512.767.523	320.176.823.971	320.176.823.971
ISG Technology Pte Ltd	4.121.553.210	4.121.553.210	5.374.902.603	5.374.902.603
Các đối tượng khác	81.208.370.043	81.208.370.043	38.333.654.299	38.333.654.299
	282.417.078.702	282.417.078.702	435.765.322.425	435.765.322.425

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP ĐTXD cơ sở hạ tầng Bình Phước	-	5.045.000.000
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	-	24.961.597.082
Công an tỉnh Thanh Hóa	59.175.631.528	-
Cục B05 - Bộ Công An	164.874.099.411	-
Các đối tượng khác	16.199.094.232	25.399.612.399
	240.248.825.171	55.406.209.481

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số còn phải thu cuối năm	Số còn phải nộp cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	-	150.696.340	40.268.533.579	36.105.007.590	-	4.314.222.329
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất nhập khẩu	-	-	864.114.694	864.114.694	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	7.311.525.073	8.920.441.966	10.919.242.635	-	5.312.724.404
Thuế Thu nhập cá nhân	-	362.077.130	2.991.106.522	3.065.965.389	-	287.218.263
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà thầu	-	2.203.026	3.408.398.424	3.140.252.278	-	270.349.172
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	113.060.597	9.681.283	9.681.283	-	113.060.597
Cộng	-	7.939.562.166	56.462.276.468	54.104.263.869	-	10.297.574.765

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí thực hiện dự án	5.529.896.701	587.186.165
Chi trả phải trả khác	423.115.464	480.272.666
	5.953.012.165	1.067.458.831

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoán	1.275.842.916	1.051.698.416
Phải trả cổ tức cho cổ đông	825.310.408	825.310.408
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.653.829.185	934.764.713
Phải trả lãi cho vay	510.960.272	333.437.266
Phải trả hợp tác kinh doanh (*)	8.016.930.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	411.530.296	589.488.090
Tạm ứng (Dư Có TK 141)	-	-
	19.694.403.077	3.734.698.893

(*) Đây là khoản lợi nhuận trước thuế phải trả tạm tính cho Công ty CP N.D.C theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 12/03/2020 giữa Công ty CP Đầu tư phát triển công nghệ điện tử - Viễn thông (Elcom corp) và Công ty CP N.D.C (N.D.C). Theo đó 2 bên cùng hợp tác cung cấp sản phẩm dịch vụ viễn thông của hãng Ciena cho Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội Viettel; tỷ lệ lợi nhuận được hưởng: Elcom corp được hưởng 40% lợi nhuận trước thuế, N.D.C được hưởng 60% lợi nhuận trước thuế của dự án.

b. Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.603.790.400	1.528.812.400
Cộng	1.603.790.400	1.528.812.400

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Cho thuê văn phòng	662.758.335	694.256.833
Cộng	662.758.335	694.256.833

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	798.275.172	613.885.213
Cộng	798.275.172	613.885.213
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.777.797.859	1.980.413.279
Cộng	1.777.797.859	1.980.413.279

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

± Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	509.282.430.000	88.677.010.000	88.677.010.000	(3.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	-	-	-	-	141.081.159.183	10.412.717.545	792.714.237.484	-	-	-
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29.860.674.215	-	29.860.674.215	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	850.807.720	850.807.720	-	-	-
Thay đổi do mất quyền kiểm soát công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	210.865.008	-	210.865.008	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	509.282.430.000	88.677.010.000	88.677.010.000	(3.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	-	171.152.698.406	-	268.875.000	141.081.159.183	10.412.717.545	792.714.237.484	29.860.674.215	850.807.720	-
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31.802.656.256	(603.313.775)	31.199.342.481	-	-	-
Trích lập các quỹ (1)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.493.000.000)	-	(1.493.000.000)	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	509.282.430.000	88.677.010.000	88.677.010.000	(3.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	-	201.462.354.663	10.609.839.384	268.875.000	141.081.159.183	10.412.717.545	792.714.237.484	29.860.674.215	850.807.720	-

(1) Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/2020/NQ-DHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2020 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích quỹ khen thưởng	1.493.000.000
Tổng cộng	1.493.000.000



b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay	Tỷ lệ	Năm trước	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	40.582.010.000	7,97%	88.466.410.000	17,37%
- SAMARANG UCITS - SAMARANG ASIAN PROSPERTY	40.738.220.000	8,00%	40.738.220.000	8,00%
- PYN ELITE FUND (NON - UCITS)	33.747.570.000	6,63%	33.747.570.000	6,63%
- Công ty TNHH Đầu tư DT&T	31.055.140.000	6,10%	31.055.140.000	6,10%
- Ông Phan Chiến Thắng	42.273.060.000	8,30%	42.273.060.000	8,30%
- Ông Trần Hùng Giang	29.884.370.000	5,87%	29.884.370.000	5,87%
- Ông Nguyễn Mạnh Hải	29.675.150.000	5,83%	29.675.150.000	5,83%
- Các cổ đông khác	261.326.910.000	51,31%	213.442.510.000	41,91%
	509.282.430.000	100%	509.282.430.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	509.282.430.000	509.282.430.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	509.282.430.000	509.282.430.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm:	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	50.928.243	50.928.243
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.928.243	50.928.243
- Cổ phiếu phổ thông	50.928.243	50.928.243
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	309.595	309.595
- Cổ phiếu phổ thông	309.595	309.595
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.618.648	50.618.648
- Cổ phiếu phổ thông	50.618.648	50.618.648

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	41.410.255.576	41.410.255.576
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.200.000.000	5.200.000.000

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngoại tệ các loại		
Đồng đô la Mỹ (USD)	7.172.131,89	52.778,27
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	8.707.777.778	6.057.777.778

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	691.409.355.196	763.907.693.714
- Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	25.217.022.000	29.512.649.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	85.614.144.784	81.359.209.074
Cộng	802.240.521.980	874.779.551.788

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	7.081.818	
- Hàng bán bị trả lại		19.912.160
Cộng	7.081.818	19.912.160

28. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	691.402.273.378	763.887.781.554
- Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	25.217.022.000	29.512.649.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	85.614.144.784	81.359.209.074
Cộng	802.233.440.162	874.759.639.628

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa	615.846.154.189	715.404.269.134
- Giá vốn bán thành phẩm phần mềm	4.718.030.952	2.551.362.467
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	46.293.094.809	37.053.707.028
Cộng	666.857.279.950	755.009.338.629

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	6.661.277.254	3.906.601.358
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.896.957.186	2.384.811.167
- Lãi từ chênh lệch tỷ giá	2.155.405.376	166.326.345
Cộng	12.713.639.816	6.457.738.870

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	4.552.577.118	2.360.730.075
- Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm	1.380.925.176	188.372.907
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.104.658.699	545.110.117
Cộng	7.038.160.993	3.094.213.099

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nhân công	21.314.518.908	24.535.317.107
- Chi phí khấu hao	1.501.895.612	381.188.063
- Chi phí dự phòng bảo hành	1.189.938.520	2.913.016.985
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.582.531.806	6.060.919.037
- Chi phí khác bằng tiền	2.295.410.101	2.297.934.882
Cộng	30.884.294.947	36.188.376.074

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC		
- Chi phí nhân công	37.078.963.958	28.841.496.550
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.656.958.998	12.318.923.459
- Hoàn nhập/ Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	13.633.668.128	592.759.505
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.481.654.000	6.802.197.812
- Chi phí khác bằng tiền	2.959.155.220	4.599.885.785
	70.810.400.304	53.155.263.111

34. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	645.454.545	404.351.768
- Thu nhập khác	640.166.544	4.545.104.583
Cộng	1.285.621.089	4.949.456.351

35. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí khác	344.453.012	249.457.764
Cộng	344.453.012	249.457.764

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	8.896.727.612	7.858.594.540
Điều chỉnh tăng thuế phải nộp theo BB quyết toán thuế		26.383.200
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	161.304.648	486.602.441
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	9.058.032.260	8.371.580.181

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	31.802.656.256	29.860.674.214
Các khoản điều chỉnh		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	31.802.656.256	29.860.674.214
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	50.618.648	50.618.648
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	628	590

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	305.194.698.884	-	43.233.704.656	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	575.991.832.184	(29.869.451.434)	736.746.964.786	(16.235.783.306)
Các khoản cho vay	18.842.000.000	(9.400.000.000)	23.142.000.000	(9.400.000.000)
Đầu tư ngắn hạn	23.922.295.740	-	12.912.295.740	-
Đầu tư dài hạn	220.938.382.364	(7.783.065.424)	220.979.119.484	(6.678.406.725)
	1.144.889.209.172	(47.052.516.858)	1.037.014.084.666	(32.314.190.031)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Vay và nợ	69.029.248.422		69.047.390.755	
Phải trả người bán, phải trả khác	303.715.272.179		441.028.833.718	
Chi phí phải trả	5.953.012.165		1.067.458.831	
	378.697.532.766		511.143.683.304	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	305.194.698.884			305.194.698.884
Phải thu khách hàng, phải thu khác	575.810.132.184	181.700.000		575.991.832.184
Các khoản cho vay	18.842.000.000	-		18.842.000.000
Đầu tư ngắn hạn	23.922.295.740			23.922.295.740
Đầu tư dài hạn			220.938.382.364	220.938.382.364
	923.769.126.808	181.700.000	220.938.382.364	1.144.889.209.172
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.233.704.656			43.233.704.656
Phải thu khách hàng, phải thu khác	736.565.264.786	181.700.000		736.746.964.786
Các khoản cho vay	23.142.000.000	-		23.142.000.000
Đầu tư ngắn hạn	12.912.295.740			12.912.295.740
Đầu tư dài hạn			220.979.119.484	220.979.119.484
	815.853.265.182	181.700.000	220.979.119.484	1.037.014.084.666

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	63.238.059.999	5.791.188.423	-	69.029.248.422
Phải trả người bán, phải trả khác	302.111.481.779	1.603.790.400	-	303.715.272.179
Chi phí phải trả	5.953.012.165	-	-	5.953.012.165
	371.302.553.943	7.394.978.823	-	378.697.532.766
Số đầu năm				
Vay và nợ	45.689.365.010	23.358.025.745	-	69.047.390.755
Phải trả người bán, phải trả khác	439.500.021.318	1.528.812.400	-	441.028.833.718
Chi phí phải trả	1.067.458.831	-	-	1.067.458.831
	486.256.845.159	24.886.838.145	-	511.143.683.304

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỆT THÔNG

Tòa nhà Elcom - Phố Duy Tân - P. Dịch vọng hậu - Cầu Giấy - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Thành phẩm phần mềm		Hàng hóa		Dịch vụ		Thành phẩm khác (SP eBop)		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND			VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	25.217.022.000	690.370.771.655	86.645.646.507						802.233.440.162	
Giá vốn của các bộ phận	4.718.030.952	614.958.143.740	47.181.105.258						666.857.279.950	
Lợi nhuận gộp	20.498.991.048	75.412.627.915	39.464.541.249						135.376.160.212	
Tổng chi phí mua tài sản cố định	25.970.775	711.006.409	89.235.542						826.212.726	
Tài sản bộ phận	47.092.381.662	1.289.256.275.669	161.809.346.666						1.498.158.003.996	
Tổng tài sản	47.092.381.662	1.289.256.275.669	161.809.346.666						1.498.158.003.996	
Nợ phải trả các bộ phận	20.270.391.890	554.946.023.796	69.649.033.508						644.865.449.194	
Tổng nợ phải trả	20.270.391.890	554.946.023.796	69.649.033.508						644.865.449.194	

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

	Hà Nội		Hồ Chí Minh		Nước ngoài		Khác		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	368.775.403.226	10.201.615.509	6.771.248.358						416.492.254.887	802.240.521.980
Tài sản bộ phận	688.676.035.282	19.051.184.165	12.645.085.416						777.785.699.133	1.498.158.003.996
Tổng chi phí mua TSCĐ	379.794.990	10.506.456	6.973.584						428.937.696	826.212.726

41. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm ELCOM	Công ty con
Công ty CP Elcom Plus	Công ty con
Công ty CP Elcom Prime	Công ty con
Cty TNHH VTS Hải Phòng	Công ty con
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết
Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch HĐQT

41. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN (tiếp)

b. Giao dịch với bên liên quan

Công ty TNHH Giải pháp phần mềm ELCOM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Mua hàng hóa, dịch vụ	13.500.000	5.005.000
- Bù trừ công nợ phải thu khác và phải trả	14.850.000	5.005.000
- Thu tiền lợi nhuận, cổ tức được chia	18.520.000.000	8.470.000.000

Công ty CP Elcom Plus

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Mua hàng hóa, dịch vụ	37.900.000	2.681.402.181
- Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	693.668.475	3.185.754.105
- Bù trừ công nợ	482.582.125	390.805.000
- Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty CP Elcom Plus	342.727.272	-

Công ty CP Elcom Prime

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty CP Elcom Prime	345.799.387	-
- Mua hàng hóa, dịch vụ	174.231.400	-
- Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	504.430.287	-

Cty TNHH VTS Hải Phòng

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả	441.483.467	195.148.867

Ông Phan Chiến Thắng

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cho công ty thuê văn phòng tại CN TP HCM	300.000.000	300.000.000

41. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN (tiếp)

- Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	2.081.900.000	2.885.885.400

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu


Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng


Đặng Thị Thanh Minh

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Tổng giám đốc


Phạm Minh Thắng



